

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 11 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 12 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 13 - 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Duy Toại | Chủ tịch |
| Ông Đoàn Ngọc Hoàn | Phó Chủ tịch |
| Ông Chen Bin | Thành viên |
| Ông Wang Shao Hua | Thành viên |
| Ông Xiang Qing Song | Thành viên |
| Ông Liu He Li | Thành viên |
| Bà An Xue Mei | Thành viên |
| Ông Zhong Gan | Thành viên |
| Ông Chen Yu | Thành viên |
| Ông WuPo | Thành viên |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|---------------------|--------------------|
| Ông Đoàn Ngọc Hoàn | Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Quang Kỳ | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Đinh Thế Lợi | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Tạ Thị Kim Chung | Giám đốc tài chính |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM



Đoàn Ngọc Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Chứng khoán đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/07/2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130) | 100 | | 313.840.020.777 | 295.380.626.898 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 307.578.868.938 | 290.787.070.137 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | V.1. | 65.944.642.033 | 96.902.086.590 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 17.344.642.033 | 66.902.086.590 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 48.600.000.000 | 30.000.000.000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | V.3.1 | 44.868.733.433 | 42.820.311.563 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | V.3.2 | 76.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | V.3.4 | 106.134.981.945 | 80.528.762.514 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | V.3.3 | (2.972.962.084) | (342.971.951) |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 130.757.700 | 147.632.700 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CT chứng khoán cung cấp | 119 | V.4. | 878.700.587 | 1.749.521.587 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | V.4. | 18.728.802.612 | 20.585.030.751 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | V.6. | (2.134.787.288) | (1.603.303.617) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 6.261.151.839 | 4.593.556.761 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 4.085.243.512 | 3.306.488.512 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | V.5. | 561.127.921 | 268.153.317 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 32.770.000 | 10.000.000 |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | | 98.000.000 | 11.825.174 |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | 1.484.010.406 | 997.089.758 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 49.704.714.210 | 51.006.944.709 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.228.369.468 | 5.540.808.889 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8. | 1.404.623.746 | 1.709.100.289 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.523.400.740 | 11.452.716.740 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (10.118.776.994) | (9.743.616.451) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9. | 6.823.745.722 | 3.831.708.600 |
| - Nguyên giá | 228 | | 33.574.900.000 | 28.437.300.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (26.751.154.278) | (24.605.591.400) |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | 4.222.400.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 5.476.344.742 | 5.243.735.820 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 466.050.000 | 466.050.000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | V.5. | 245.276.448 | 279.459.802 |
| 4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | V.7. | 4.765.018.294 | 4.498.226.018 |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 363.544.734.987 | 346.387.571.607 |

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | (tiếp theo) | | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | Mã số | Thuyết minh | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 20.820.340.667 | 3.951.408.533 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 20.820.340.667 | 3.951.408.533 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | V.17. | 1.557.664.037 | 426.511.422 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 78.500.000 | 78.500.000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | V.15. | 328.941.053 | 264.807.133 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 444.515.341 | 371.222.500 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 579.387.719 | 360.145.040 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | V.16. | 975.789.162 | 426.787.512 |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | 263.500.459 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | V.18. | 16.759.955.132 | 1.664.346.244 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 95.588.223 | 95.588.223 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 342.724.394.320 | 342.436.163.074 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 342.724.394.320 | 342.436.163.074 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 1.169.366.013 | 1.169.366.013 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 1.169.366.013 | 1.169.366.013 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | V.20. | 385.662.294 | 97.431.048 |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 385.662.294 | 97.431.048 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400) | 440 | | 363.544.734.987 | 346.387.571.607 |

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết | | | 44.902.733.433 | 42.854.311.563 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | V.21. | 34.000.000 | 34.000.000 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán | 008 | V.10. | 2.868.333.433 | 819.911.563 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán | 012 | V.11. | 42.000.400.000 | 42.000.400.000 |
| B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 149.892.942 | 119.554.715 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | V.12. | 130.447.632 | 117.842.470 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | V.12. | 20.500 | 20.500 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | V.12. | 17.275.432 | 856.684 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | V.12. | 2.149.378 | 835.061 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | V.13. | 7.457.267 | 10.637.742 |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | 7.457.267 | 10.637.742 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | V.14. | 85.581.730.102 | 48.301.526.448 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 85.581.730.102 | 48.301.526.448 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | V.19. | 85.581.730.102 | 48.301.526.448 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 031.1 | | 81.544.043.260 | 43.474.064.415 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 031.2 | | 4.037.686.842 | 4.827.462.033 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng

Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | 5.607.865.038 | 1.747.887.924 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | VI.1.1 | 3.858.353.508 | 1.247.008.164 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | VI.1.2 | 1.749.511.530 | 500.879.760 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | VI.1.2 | 1.745.400.610 | 3.313.363.127 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 4.022.393.191 | 4.138.077.959 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | 328.409.092 | 1.293.590.909 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 346.314.191 | 205.543.567 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | VI.1.3 | 1.412.008.301 | 1.257.459.861 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11) | 20 | | 13.462.390.423 | 11.955.923.347 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 630.935.725 | 204.975.510 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | VI.1.1 | 516.779.658 | 60.736.608 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 21.2 | | 114.156.067 | 144.238.902 |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24 | VI.3 | 2.512.318.079 | (1.402.922) |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | VI.3 | 3.954.572.246 | 3.479.015.434 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | VI.3 | 521.685.621 | 398.819.796 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | VI.3 | 384.570.450 | 377.682.704 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | VI.1.4 | 830.916.250 | 771.284.206 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32) | 40 | | 8.834.998.371 | 5.230.374.728 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | VI.2. | 3.910.341.122 | 888.984.959 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44) | 50 | | 3.910.341.122 | 888.984.959 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55) | 60 | | - | - |

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | VI.4. | 8.255.501.928 | 7.091.034.006 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62) | 70 | | 282.231.246 | 523.499.572 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 | VI.5. | 6.000.000 | 6.306.635 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72) | 80 | | 6.000.000 | 6.306.635 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) | 90 | | 288.231.246 | 529.806.207 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 288.231.246 | 529.806.207 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | - | - |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | - | 71.055.404 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | VI.6. | - | 71.055.404 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100) | 200 | | 288.231.246 | 458.750.803 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | - | - |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | 8 | 28 |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | 8 | 28 |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | - | - |

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng

Đoàn Ngọc Hoàn



(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B 03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 288.231.246 | 529.806.207 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 02 | | 1.771.856.103 | 1.538.470.482 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 03 | | 2.520.723.421 | 2.284.619.461 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | 3.161.473.804 | 142.835.980 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (3.910.341.122) | (888.984.959) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | (35.941.989.028) | 7.365.196.230 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL | 31 | | (2.048.421.870) | 1.025.050.844 |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | (26.000.000.000) | - |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (25.606.219.431) | 354.682.241 |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 37 | | 870.821.000 | (500.000.000) |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu khác | 39 | | 1.856.228.139 | (1.385.925.715) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (778.755.000) | (665.196.011) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | 549.001.650 | (3.721.722) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (258.791.250) | (310.233.471) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (86.174.826) | (1.299.341.420) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 1.148.027.615 | (7.017.649) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 219.242.679 | (18.263.123) |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | 64.133.920 | 6.940.837 |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | 73.292.841 | 44.372.905 |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | 14.832.108.429 | 7.004.573.968 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | - | 3.450.989.988 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | (776.482.924) | (331.715.442) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (33.881.901.679) | 9.433.472.919 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 61 | | (985.884.000) | (3.954.890.000) |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 3.910.341.122 | 888.984.959 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 2.924.457.122 | (3.065.905.041) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | - | (4.830.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | - | (4.830.000.000) |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80) | 90 | | (30.957.444.557) | 1.537.567.878 |

Mẫu số B 03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

(tiếp theo)

| | | | |
|---|------------|-----------------------|----------------------|
| V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 101 | 96.902.086.590 | 7.674.802.834 |
| - Tiền | 102 | 66.902.086.590 | 7.674.802.834 |
| - Các khoản tương đương tiền | 102.1 | 30.000.000.000 | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102.3 | - | - |
| VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 103 | 65.944.642.033 | 9.212.370.712 |
| - Tiền | 104 | 17.344.642.033 | 9.212.370.712 |
| - Các khoản tương đương tiền | 104.1 | 48.600.000.000 | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104.4 | - | - |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|-----------|--------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 1.232.100.559.130 | 1.231.775.110.600 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (1.228.412.925.030) | (1.293.230.519.200) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 33.592.569.554 | 78.933.400.217 |
| <i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i> | <i>20</i> | | <i>37.280.203.654</i> | <i>17.477.991.617</i> |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | V.14. | 48.301.526.448 | 57.195.918.068 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ | 31 | | 48.301.526.448 | 57.195.918.068 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 48.301.526.448 | 57.195.918.068 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | V.14. | 85.581.730.102 | 74.673.909.685 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | 41 | | 85.581.730.102 | 74.673.909.685 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 85.581.730.102 | 74.673.909.685 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng

Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | | | | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | | 30/06/2016 | 30/06/2017 |
| | | 01/01/2016 | 01/01/2017 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 161.000.000.000 | 340.000.000.000 | - | - | - | - | 161.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 161.000.000.000 | 340.000.000.000 | - | - | - | - | 161.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 899.541.098 | 1.169.366.013 | 269.824.915 | - | - | - | 1.169.366.013 | 1.169.366.013 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 899.541.098 | 1.169.366.013 | 269.824.915 | - | - | - | 1.169.366.013 | 1.169.366.013 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 5.396.498.299 | 97.431.048 | 458.750.803 | 5.396.498.299 | 288.231.246 | - | 458.750.803 | 385.662.294 |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 5.396.498.299 | 97.431.048 | 458.750.803 | 5.396.498.299 | 288.231.246 | - | 458.750.803 | 385.662.294 |
| Cộng | | 168.195.580.495 | 342.436.163.074 | 998.400.633 | 5.396.498.299 | 288.231.246 | - | 163.797.482.829 | 342.724.394.320 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Ngọc Hoàn

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007. Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thì vốn điều lệ của Công ty là **340.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 28/08/2007 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 27/09/2011 và 20/12/2016.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán./.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Cấu trúc Công ty chứng khoán

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là đơn vị hạch toán báo số

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: tầng 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, Phường 6 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.
Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chi tiêu "Các khoản tương đương tiền".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên Hợp đồng cho vay margin, Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| - Máy móc thiết bị | 02 - 05 |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 07 |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 08 |

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm máy tính

05 - 08

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư này được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án mua sắm phát triển phần mềm giao dịch chứng khoán và hệ thống phần mềm đi kèm được ghi nhận theo cơ sở giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và chi phí khác liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thường xuyên và chi phí viễn thông của Hội sở và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

- Thu nhập từ bán các tài sản tài chính tự doanh được xác định trên cơ sở khoản chênh giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính tự doanh; chênh lệch do đánh giá lại tài sản cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư 210.

- Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Cổ tức và lợi nhuận được chia: Là số tiền lợi nhuận được chia từ việc nắm giữ cổ phiếu hoặc góp vốn.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư, kinh doanh chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác;
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 17.344.642.033 | 66.902.086.590 |
| Tiền mặt tại quỹ | 49.484.614 | 37.382.168 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán | 17.295.157.419 | 66.864.704.422 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 48.600.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cộng | <u>65.944.642.033</u> | <u>96.902.086.590</u> |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu) | Giá trị giao dịch VND |
|--|---|-----------------------|
| a) Khối lượng giao dịch của Công ty | 7.045.972 | 166.473.199.900 |
| - Cổ phiếu | 7.045.972 | 166.473.199.900 |
| b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư | 206.305.785 | 2.500.474.408.760 |
| - Cổ phiếu | 206.280.245 | 2.500.153.027.760 |
| - Chứng khoán khác | 25.540 | 321.381.000 |

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

| Tài sản FVTPL | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | Đơn vị tính: VND | | | |
| Tài sản tài chính niêm yết (*) | 2.868.333.433 | 2.414.113.370 | 819.911.563 | 482.779.630 |
| VNP | 525.000.000 | 235.000.000 | 525.000.000 | 220.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 2.343.333.433 | 2.179.113.370 | 294.911.563 | 262.779.630 |
| Tài sản tài chính chưa niêm yết (**) | 42.000.400.000 | 42.000.400.000 | 42.000.400.000 | 42.000.400.000 |
| BM-CP | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 |
| KN | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| TAV | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| BTN | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| YTAD | 9.200.400.000 | 9.200.400.000 | 9.200.400.000 | 9.200.400.000 |
| Cộng | 44.868.733.433 | 44.414.513.370 | 42.820.311.563 | 42.483.179.630 |

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2017 của các Sở giao dịch chứng khoán.

(**): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính chưa niêm yết được xác định theo giá gốc do không có giao dịch trên thị trường.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng (*) | 76.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 76.000.000.000 | 50.000.000.000 |

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng tại các Ngân hàng giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.3 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

| STT | Loại Tài sản tài chính | Cơ sở lập dự phòng kỳ này | | | | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này |
|-------------|---|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| | | Số lượng (cổ phiếu) | Giá sổ sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng kỳ này | | |
| I | Tài sản tài chính FVTPL | 1.846.626 | 44.868.733.433 | 44.411.605.415 | (457.128.018) | (342.971.951) | (114.156.067) |
| | <i>Các tài sản tài chính niêm yết</i> | <i>73.626</i> | <i>2.868.333.433</i> | <i>2.411.205.415</i> | <i>(457.128.018)</i> | <i>(342.971.951)</i> | <i>(114.156.067)</i> |
| 1 | VNP | 50.000 | 525.000.000 | 235.000.000 | (290.000.000) | (305.000.000) | 15.000.000 |
| 2 | Các tài sản tài chính khác | 23.626 | 2.343.333.433 | 2.176.205.415 | (167.128.018) | (37.971.951) | (129.156.067) |
| | <i>Các tài sản tài chính chưa niêm yết (*)</i> | <i>1.773.000</i> | <i>42.000.400.000</i> | <i>42.000.400.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 1 | BM-CP | 400.000 | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | - | - | - |
| 2 | KN | 650.000 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 | - | - | - |
| 3 | TAV | 600.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | - | - | - |
| 4 | BTN | 85.600 | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 | - | - | - |
| 5 | YTAD | 37.400 | 9.200.400.000 | 9.200.400.000 | - | - | - |
| II | Tài sản tài chính HTM | | 76.000.000.000 | 76.000.000.000 | - | - | - |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng | | 76.000.000.000 | 76.000.000.000 | - | - | - |
| III | Tài sản tài chính cho vay | | 106.134.981.945 | 103.619.147.879 | (2.515.834.066) | - | (2.515.834.066) |
| 1 | Cho vay hoạt động Margin (1) | | 92.450.323.783 | 89.934.489.717 | (2.515.834.066) | - | (2.515.834.066) |
| 2 | Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng (2) | | 13.684.658.162 | 13.684.658.162 | - | - | - |
| Cộng | | 1.846.626 | 227.003.715.378 | 224.030.753.294 | (2.972.962.084) | (342.971.951) | (2.629.990.133) |

(*): Giá trị thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (ngày 30/06/2017) của các tài sản tài chính này đang được Công ty xác định theo giá trị ghi sổ do không có giao dịch trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động Margin (1) | 92.450.323.783 | 89.934.489.717 | 75.586.657.887 | 75.586.657.887 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng (2) | 13.684.658.162 | 13.684.658.162 | 4.942.104.627 | 4.942.104.627 |
| Cộng | 106.134.981.945 | 103.619.147.879 | 80.528.762.514 | 80.528.762.514 |

(1): Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay margin được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(2): Là các khoản tiền Công ty cho khách hàng vay ứng trước trả tiền bán. Đến ngày T+2, tiền bán chứng khoán của khách hàng về Công ty sẽ thu lại khoản tiền ứng trước tiền đó.

(*): Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán | 457.128.018 | 342.971.951 |
| Các khoản cho vay | 2.515.834.066 | - |
| Cộng | 2.972.962.084 | 342.971.951 |

4. Các khoản phải thu

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 878.700.587 | 1.749.521.587 |
| Các khoản phải thu khác | 18.728.802.612 | 20.585.030.751 |
| Cộng | 19.607.503.199 | 22.334.552.338 |

5. Chi phí trả trước

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 561.127.921 | 268.153.317 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 8.575.361 | 14.919.305 |
| Chi phí thuê văn phòng | 56.775.000 | 55.737.500 |
| Chi phí khác | 495.777.560 | 197.496.512 |
| b) Dài hạn | 245.276.448 | 279.459.802 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 244.373.149 | 238.209.719 |
| Chi phí khác | 903.299 | 41.250.083 |
| Cộng | 806.404.369 | 547.613.119 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

| STT | Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu | 30/06/2017 | | | | 01/01/2017 |
|-------------|---|--------------------------|------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | Số đầu kỳ | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ | |
| 1 | TK 1352 | 62.710.405 | | 62.710.405 | - | - | 62.710.405 | 62.710.405 |
| | Phải thu khác của nhà đầu tư | 62.710.405 | | 62.710.405 | - | - | 62.710.405 | 62.710.405 |
| 2 | TK 1314 | 66.532.700 | | 66.532.700 | - | - | 66.532.700 | 66.532.700 |
| | Công ty TNHH Bảo Bình | 16.311.700 | | 16.311.700 | - | - | 16.311.700 | 16.311.700 |
| | Công ty Thương mại Lạc Hồng | 12.420.000 | | 12.420.000 | - | - | 12.420.000 | 12.420.000 |
| | Công ty CP SIC | 2.970.000 | | 2.970.000 | - | - | 2.970.000 | 2.970.000 |
| | Công ty CP Kiến Trúc và Sự kiện | 16.436.800 | | 16.436.800 | - | - | 16.436.800 | 16.436.800 |
| | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Phát | 18.394.200 | | 18.394.200 | - | - | 18.394.200 | 18.394.200 |
| 3 | TK 1311 | 729.676.000 | | 729.676.000 | - | - | 729.676.000 | 729.676.000 |
| | Công ty CP Vàng Toàn Cầu | 167.676.000 | | 167.676.000 | - | - | 167.676.000 | 167.676.000 |
| | Công ty CP Tư vấn & Đầu tư thế giới vàng | 462.000.000 | | 462.000.000 | - | - | 462.000.000 | 462.000.000 |
| | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Bắc | 100.000.000 | | 100.000.000 | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 4 | TK 1388 | 1.366.472.083 | | 744.384.512 | 534.999.658 | 3.515.987 | 1.275.868.183 | 744.384.512 |
| Cộng | | 2.225.391.188 | | 1.603.303.617 | 534.999.658 | 3.515.987 | 2.134.787.288 | 1.603.303.617 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 3.174.055.642 | 2.907.263.366 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1.470.962.652 | 1.470.962.652 |
| Cộng | 4.765.018.294 | 4.498.226.018 |

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|------------------|
| | | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 7.274.269.902 | 3.235.494.600 | 942.952.238 | 11.452.716.740 |
| Mua trong kỳ | 70.684.000 | - | - | 70.684.000 |
| Số dư ngày 30/06/2017 | 7.344.953.902 | 3.235.494.600 | 942.952.238 | 11.523.400.740 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 6.766.762.827 | 2.033.901.386 | 942.952.238 | 9.743.616.451 |
| Khấu hao trong kỳ | 144.053.791 | 231.106.752 | - | 375.160.543 |
| Số dư ngày 30/06/2017 | 6.910.816.618 | 2.265.008.138 | 942.952.238 | 10.118.776.994 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 507.507.075 | 1.201.593.214 | - | 1.709.100.289 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 434.137.284 | 970.486.462 | - | 1.404.623.746 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.593.638.340 đồng.

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chi tiêu | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|------------------|----------------|
| | Phản mềm | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 28.437.300.000 | 28.437.300.000 |
| Đầu tư XDCCB hoàn thành | 5.137.600.000 | 5.137.600.000 |
| Số dư ngày 30/06/2017 | 33.574.900.000 | 33.574.900.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 24.605.591.400 | 24.605.591.400 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.145.562.878 | 2.145.562.878 |
| Số dư ngày 30/06/2017 | 26.751.154.278 | 26.751.154.278 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 3.831.708.600 | 3.831.708.600 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 6.823.745.722 | 6.823.745.722 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 453.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| 10. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| Tài sản tài chính | VND | VND |
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 2.868.333.433 | 819.911.563 |
| 11. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán | | |
| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| Tài sản tài chính | VND | VND |
| Tài sản tài chính chưa niêm yết | 42.000.400.000 | 42.000.400.000 |
| 12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư | | |
| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| Tài sản tài chính | Chứng khoán | Chứng khoán |
| 1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng | 130.447.632 | 117.842.470 |
| 2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 20.500 | 20.500 |
| 4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 17.275.432 | 856.684 |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 2.149.378 | 835.061 |
| 13. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư | | |
| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| Tài sản tài chính | Chứng khoán | Chứng khoán |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 7.457.267 | 10.637.742 |
| 14. Tiền gửi của Nhà đầu tư | | |
| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 85.581.730.102 | 48.301.526.448 |
| 1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 81.544.043.260 | 43.474.064.415 |
| 1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 4.037.686.842 | 4.827.462.033 |
| Cộng | 85.581.730.102 | 48.301.526.448 |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra | 46.096.409 | 53.598.201 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 282.844.644 | 211.208.932 |
| Cộng | 328.941.053 | 264.807.133 |
| 16. Chi phí phải trả | | |
| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí thường xuyên | 935.868.482 | 389.382.628 |
| Chi phí viễn thông | 39.920.680 | 37.404.884 |
| Cộng | 975.789.162 | 426.787.512 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Phải trả người bán

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam | 89.219.689 | 388.231.422 |
| Công ty Công nghệ cao Lotte - HTP Việt Nam | 889.100.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư đệ nhất Đại Việt | 511.672.176 | - |
| Cá nhân khác | 67.672.172 | 38.280.000 |
| Cộng | 1.557.664.037 | 426.511.422 |

18. Phải trả, phải nộp khác

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i> | <i>1.000</i> | <i>1.000</i> |
| Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành | 1.000 | 1.000 |
| <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | <i>16.759.954.132</i> | <i>1.664.345.244</i> |
| Phải trả cổ tức | 1.360.830.000 | 1.423.330.000 |
| Phải trả khác (*) | 15.399.124.132 | 241.015.244 |
| Cộng | 16.759.955.132 | 1.664.346.244 |

19. Phải trả Nhà đầu tư

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 85.581.730.102 | 48.301.526.448 |
| - Nhà đầu tư trong nước | 81.544.043.260 | 43.474.064.415 |
| - Nhà đầu tư nước ngoài | 4.037.686.842 | 4.827.462.033 |
| Cộng | 85.581.730.102 | 48.301.526.448 |

20. Lợi nhuận chưa phân phối

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 385.662.294 | 97.431.048 |
| Cộng | 385.662.294 | 97.431.048 |

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

21. Cổ phiếu đang lưu hành

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Loại <= 1 năm | 17.252.430 | 17.252.430 |
| Loại > hơn 1 năm (*) | 16.747.570 | 16.747.570 |
| Cộng | 34.000.000 | 34.000.000 |

(*): Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày 20/12/2016.

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

1. Thu nhập

1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2017 | Lãi/lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2016 |
|-----|----------------------------|------------------|---------|-----------------------|--|--|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=1x2 | 4 | 5=3-4 | 6 |
| 1 | VGG | - | - | - | - | - | 1.133.410.000 |
| 2 | FPT | 324.760 | 46.815 | 15.203.486.000 | 14.587.777.250 | 615.708.750 | - |
| 3 | Các tài sản tài chính khác | 3.214.532 | | 68.718.201.100 | 65.992.336.000 | 2.725.865.100 | 52.861.556 |
| | Cộng | 3.539.292 | | 83.921.687.100 | 80.580.113.250 | 3.341.573.850 | 1.186.271.556 |

1.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 1.749.511.530 | 500.879.760 |
| Từ các khoản cho vay | 1.745.400.610 | 3.313.363.127 |
| Cộng | 3.494.912.140 | 3.814.242.887 |

1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|----------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu khác | 1.412.008.301 | 1.257.459.861 |
| Cộng | 1.412.008.301 | 1.257.459.861 |

1.4 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại hoạt động cung cấp dịch vụ khác

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí các dịch vụ khác | 830.916.250 | 771.284.206 |
| Cộng | 830.916.250 | 771.284.206 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.910.341.122 | 888.984.959 |
| Cộng | 3.910.341.122 | 888.984.959 |

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 3.954.572.246 | 3.479.015.434 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 521.685.621 | 398.819.796 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 384.570.450 | 377.682.704 |
| Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 2.512.318.079 | (1.402.922) |
| Cộng | 7.373.146.396 | 4.254.115.012 |

4. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.952.502.204 | 2.136.232.428 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 13.152.566 | 31.786.167 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 116.074.851 | 147.736.798 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.690.194.354 | 1.546.395.330 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 534.999.658 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.869.464.618 | 2.011.573.864 |
| Chi phí khác | 1.075.113.677 | 1.213.309.419 |
| Cộng | 8.255.501.928 | 7.091.034.006 |

5. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản thu nhập khác | 6.000.000 | 6.306.635 |
| Cộng | 6.000.000 | 6.306.635 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | - | 71.055.404 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành | - | 71.055.404 |

(*): Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong 6 tháng đầu năm 2017 do trong số 288.231.246 đồng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế có thu nhập không chịu thuế là cổ tức với giá trị là: 1.749.511.530 đồng.

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng



Đoàn Ngọc Hoàn